

Bản án số: 1370/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 28-9-2017

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Nhung
2. Bà Lê Thị Nhanh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Bùi Trường An - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 199/2017/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 795/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Lê Hương T, sinh năm 1993, quốc tịch: Việt Nam.
Địa chỉ: 539/22 đường D, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Bị đơn: Ông Hình Hàng Hoài B, sinh năm 1992, quốc tịch: Việt Nam.
Địa chỉ: VIC 3008, Australia.

(Các đương sự đều có yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện ngày 17/02/2017 và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nguyên đơn là Bà Trần Lê Hương T trình bày:

Bà và Ông Hình Hàng Hoài B kết hôn vào năm 2013, giấy chứng nhận kết hôn số 52, quyển số 01/2013, ngày 17/07/2013, do Ủy ban nhân dân Phường S, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam cấp. Tháng 06/2012 ông B du học sang Úc, đến tháng 07/2013 ông trở về Việt Nam hai bên tổ chức lễ cưới. Sau khi kết hôn khoảng 01 tháng thì ông B trở lại Úc tiếp tục việc học, từ đó đến nay ông B viện lý do học tập nên

không trở về Việt Nam, do tình cảm hai bên đã không còn nên bà yêu cầu ly hôn cùng ông B.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà khai không có.

Bị đơn Ông Hình Hàng Hoài B trình bày:

Tại bản tự khai ngày 08/06/2017 đã hợp pháp hóa lãnh sự quán Việt Nam tại Úc ngày 08/06/2017 ông cho biết ông và bà T kết hôn vào năm 2013, sau khi kết hôn ông trở lại Úc tiếp tục việc học tập, do địa lý cách trở, hai bên không thường xuyên thông tin liên lạc nên tình cảm dần dần không còn, ông được biết bà T đang nộp đơn ly hôn tại Tòa án nên ông đồng ý ly hôn với bà T như bà yêu cầu.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Ông xác nhận không có.

Tại phiên tòa:

Ông Hình Hàng Hoài B yêu cầu vắng mặt và ủy quyền lại cho ông Hình Thành S, sinh năm 1964, số chứng minh nhân dân 024334293, cấp ngày 09/12/2004 tại Công An Thành phố Hồ Chí Minh nhận văn bản tố tụng thay ông.

Bà Trần Lê Hương T yêu cầu vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Vào ngày 17 tháng 02 năm 2017 Bà Trần Lê Hương T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho đương sự được ly hôn với Ông Hình Hàng Hoài B. Do ông B đang cư trú tại Úc, căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Khoản 3 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về tố tụng:

Nguyên đơn Bà Trần Lê Hương T có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa. Ông B có đơn yêu cầu vắng mặt, đơn đã được hợp pháp hóa lãnh sự tại Đại sứ quán nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tại Úc. Căn cứ vào Khoản 4 Điều 207; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điểm a Khoản 1 Điều 478 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về hôn nhân: Giữa Bà Trần Lê Hương T và Ông Hình Hàng Hoài B có quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo quy định. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ vào các chứng cứ mà Tòa án thu thập được từ bản tự khai của ông B và bà T hai bên thống nhất thoả thuận thuận tình ly hôn có cơ sở xác định rằng mục đích của hôn nhân giữa ông B và bà T đã không đạt được. Do đó Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Hai bên đương sự xác nhận không có nên Tòa án không xem xét.

Án phí dân sự sơ thẩm bà T là nguyên đơn yêu cầu ly hôn căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điểm a Khoản 2 Điều 478 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016;

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;

- Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Bà Trần Lê Hương T như sau:

1/ Về hôn nhân: Ông Hình Hàng Hoài B và Bà Trần Lê Hương T thuận tình ly hôn. Quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà T chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực thi hành. Giấy chứng nhận kết hôn đăng ký số 52, quyền số 01/2013, ngày 17 tháng 07 năm 2013, do Ủy ban nhân dân Phường S, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam cấp không còn giá trị.

2/ Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Hai bên đương sự khai không có, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T phải nộp là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai số AA/2016/0034022, ngày 12/04/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4/ Về quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm:

Đối với Bà Trần Lê Hương T vắng mặt tại phiên tòa nên quyền kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày bà T nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Ông B vắng mặt, quyền kháng cáo bản án đối với ông B là 01 tháng kể từ ngày ông Hình Thành S, sinh năm 1964 nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- UBND Phường S, Quận M;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mỹ Hạnh